

Số: 30 /TĐC - HCHQ

Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2023

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ quy định về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đánh giá hợp chuẩn và hợp quy, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chứng nhận:

1. Công ty TNHH Giám định Vinacontrol thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ liên lạc: 80 Bà Huyện Thanh Quan, Phường 9, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 39316323/ 39316704 Fax: (028) 39316961/ 38437861

E-mail: th_hcm@vinacontrol.com.vn ; vinahochiminh@vinacontrol.com.vn

Địa chỉ phòng thử nghiệm: **Trung tâm Phân tích và Thử nghiệm 2**, Lô U18A, đường 22, Khu chế xuất Tân Thuận, quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028. 39325253/ 37700922 Fax: 028. 37700997/ 62928443

E-mail: g15@vinacontrol.com.vn / labvinacontrol@yahoo.com

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực: **Hoá, Sinh, Cơ, Vật liệu xây dựng** (đối với các sản phẩm, hàng hóa trong Phụ lục danh mục kèm theo).

2. Số đăng ký: 35/TN - TĐC.

3. Giấy chứng nhận được cấp lần năm (05) và có hiệu lực đến ngày 14/3/2027.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Giám định Vinacontrol thành phố Hồ Chí Minh;
- Bộ KH&CN (để b/c);
- Phó TCT Phụ trách Hà Minh Hiệp (để b/c);
- Lưu: VT, HCHQ.

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



Nguyễn Hoàng Linh



Phụ lục

**DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số 30 /TĐC - HCHQ ngày 05 tháng 01 năm 2023
của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng).

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
I	Sinh		
1.	Mỹ phẩm	Tổng vi khuẩn hiếu khí ưa ẩm	ISO 21149:2017/ Amd 1:2022
2.		Tổng số nấm men, nấm mốc	ISO 16212:2017/ Amd 1:2022
3.		Phát hiện <i>E.coli</i>	TCVN 12974:2020 ISO 21150:2015/ Amd 1:2022
4.		Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i>	ISO 22718:2015/ Amd 1:2022
5.		Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	ISO 22717:2015/ Amd 1:2022
6.		Phát hiện <i>Candida albicans</i>	ISO 18416:2015/ Amd 1:2022
7.	Chế phẩm sinh học	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1: 2017)
8.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, chế phẩm xử lý môi trường (thành phẩm và nguyên liệu)	Định lượng <i>Bacillus licheniformis</i>	PP-20.6-VS-TT2 Ref: BS EN 15784:2021
9.		Định lượng <i>Bacillus amyloliquefaciens</i>	PP-20.6-VS-TT2 Ref: BS EN 15784:2021
10.		Định lượng <i>Bacillus pumilus</i>	PP-20.6-VS-TT2 Ref: BS EN 15784:2021
11.		Định lượng <i>Bacillus megaterium</i>	PP-20.6-VS-TT2 Ref: BS EN 15784:2021
12.	Thực phẩm (nguyên liệu và thành phẩm), thủy hải sản, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> và <i>Vibrio cholerae</i>	ISO 21872-1:2017



ky

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tên phép thử	Tên phương pháp thử
13.	Thực phẩm (nguyên liệu và thành phẩm), nông sản, thủy hải sản, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, đồ uống không cồn, đồ uống có cồn, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản (thành phẩm và nguyên liệu), bề mặt tiếp xúc (môi trường chuỗi thực phẩm, vệ sinh công nghiệp, bao bì, dụng cụ), vải không dệt.	Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với Coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch	ISO 6888-1:2021
14.		Định lượng Enterobacteriaceae	ISO 21528-2:2017
15.	Băng vệ sinh	Xác định tổng số vi khuẩn hiếu khí và nấm mốc	TCVN 10585:2014
16.	Phòng sạch và các môi trường liên quan (Khu vực sạch)	Xác định hàm lượng chất nhiễm bẩn vi sinh vật	TCVN 8664-1:2011 (ISO 14644-1:1999) BS ISO 14698-1:2003
17.	Khí nén (Không khí nén, CO ₂ , N ₂ , O ₂ , He, H ₂ ...)	Xác định hàm lượng chất nhiễm bẩn vi sinh vật	TCVN 11256-7:2015 ISO 8573-7:2010 PP-32.1-VS-TT2
II Cơ			
1.	Phòng sạch và các môi trường được kiểm soát liên quan (Khu vực sạch)	Đếm hạt phân loại cấp độ sạch: 0,10 µm; 0,15 µm; 0,20 µm; 0,25 µm; 0,30 µm; 0,50 µm; 1,00 µm; 5,00 µm	Annex B, ISO 14644-1:2015 TCVN 8664-1: 2011 TCVN 8664-3: 2011
III Vật liệu xây dựng			
1.	Vật liệu kim loại - ống	Thử nén bẹp	TCVN 1830:2008 (ISO 8492:1998)

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tên phép thử	Tên phương pháp thử
IV	Hóa		
1.	Khí các loại (Khí tự nhiên, khí nhiên liệu, khí oxygen, khí nitrogen, khí hydrogen, khí heli, khí nitrogen oxide, khí carbon dioxide,...)	Xác định hàm lượng chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC) bằng phương pháp ống phát hiện khí (Tube test) - Formaldehyde - Acetone - Acetic acid - Hydrogen chloride - Ammonia - Aniline - Acetaldehyde - Benzene - Carbon dioxide - Carbon monoxide - Carbon tetrachloride - Chlorine - Dichloromethane - Ethanol - Hydrogen chloride - Hydrogen cyanide - Hydrogen sulfide - Methanol - n-Butanol - n-Hexane - Nitrogen dioxide - Nitric oxide - Phenol - Sulfur dioxide - Toluene - Vinyl chloride - Petrol (Petrol distillates. gasoline)	PP 3.1-GC-HL-TT2 BS EN ISO 17621:2015 QCVN 03:2019/BYT
2.	Khí các loại (Khí tự nhiên, khí nhiên liệu, khí oxygen, khí nitrogen, khí hydrogen, khí heli, khí nitrogen oxide, khí carbon dioxide,...)	Xác định hàm lượng lưu huỳnh	ASTM D 6667-21(2021)
3.	Khí CO ₂	Xác định các hợp chất hữu cơ không bay hơi	TCVN 5778:2015

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
4.	Hóa chất	Xác định hàm lượng tồn dư dung môi	PP-17.1.1-SK-TT2 Dược điển Việt Nam V
5.	Hóa chất, phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng H_3PO_4	TCVN 6619:2000 TCVN 8570:2010 QCVN 4-11:2010/BYT (phụ lục 17)
6.	Thực phẩm (nguyên liệu và thành phẩm), nông sản, thức ăn chăn nuôi, thủy hải sản, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng Ca, Mg, Cu, Fe, Zn, Mn, Na, K, P, Cr, Se và Mo	ISO 21424:2018
7.		Xác định hàm lượng Ag, Al, Li, Ni	PP-111-NT-TT2 Ref ISO 21424:2018
8.		Xác định hàm lượng Sb	PP-116-NT-TT2 Ref ISO 21424:2018
9.		Xác định hàm lượng Ca, Mg, Cu, Fe, Zn, Mn, Na, K, P	AOAC 2011.14
10.		Xác định hàm lượng As vô cơ	PD CEN/TS 16731:2014 BS EN 16278:2012
11.	Thực phẩm (nguyên liệu và thành phẩm)	Xác định hàm lượng NaCl	PP-16.1.18-H-TT2 (Mohr)
12.		Xác định pH	PP-16.1.19-H-TT2
13.		Xác định độ axit	AOAC 935.57
14.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản (nguyên liệu và thành phẩm)	Xác định hàm lượng Se	EN 17053:2018
15.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung (nền dầu mỡ)	Xác định hàm lượng axit béo thô	AOCS Ca 5b-71
16.		Xác định hàm lượng chất không xà phòng hóa	AOCS Ca 5b-71
17.		Xác định hàm lượng tổng axit béo	AOCS Ca 5b-71

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
18.	Cà phê	Hao hụt khối lượng ở 105°C (Độ ẩm)	TCVN 6928:2007 ISO 6673:2003(E)
19.	Đường	Cảm quan	TCVN 6958:2001 TCVN 6961:2001
20.		Xác định hàm lượng chất không tan trong nước	TCVN 7273:2003
21.		Xác định khả năng khử và đương lượng dextro (DE)	TCVN 10376:2014
22.		Xác định hàm lượng độ đục	TCVN 7269:2003
23.		Xác định hàm lượng độ màu	TCVN 6333:2010 (GS2/3-9:2005) ICUMSA GS1/3-7(2011) TCVN 8462:2010
24.		Xác định hàm lượng độ pol	AOAC 925.46 TCVN 7277:2003 (GS1/2/3-1:1994)
25.		Xác định hàm lượng đường khử	TCVN 6960:2001
26.		Xác định hàm lượng tro dẫn điện	TCVN 7965:2008
27.		Xác định hàm lượng tro sulfat	AOAC 900.02(C)
28.	Tinh bột	Xác định hàm lượng axit factor	ISI 11
29.		Xác định hàm lượng chất béo	AOAC 920.85
30.		Xác định hàm lượng nhóm acety	QCVN 4-18:2011/BYT
31.		Xác định hàm lượng Pulp	PP-16.11.15-H-TT2
32.	Dầu mỡ, động thực vật	Xác định chỉ số DOBI	TCVN 10707:2015
33.		Xác định chỉ số Hydroxyl	AOCS Cd-13-60
34.		Xác định hàm lượng cặn (Sediment)	PP-16.5.12-H-TT2 (Gardner method)
35.		Kiểm tra khả năng kết tinh (Cold test)	AOCS Cc 11-53



ky

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
36.	Dầu thực vật	Xác định điểm chớp lửa cốc hở	ASTM D92-18 (2018) TCVN 2699:1995 PP-03-XD-TT2
37.	Sản phẩm dệt may và vật liệu dệt	Xác định hàm lượng Formaldehyd	ISO 14184-1:2011 TCVN 7421-1:2013
38.		Xác định tính kháng thấm nước bề mặt – p hép thử phun tia (Water Repellency: Spray)	AATCC 22-2017
39.		Xác định khả năng kháng thấm nước bề mặt (phép thử tác động thấm nhập)	AATCC 42-2017
40.		Xác định pH của dịch chiết	TCVN 7422:2007
41.		Xác định độ ẩm	TCVN 1750:1986
42.		Xác định hàm lượng 22 amin thơm dẫn xuất từ thuốc nhuộm azo (Danh mục theo Bảng 1)	PP 10-HL-TT2 TCVN 12512-1:2018 TCVN 12512-3:2018 ISO 14362-1:2017 ISO 14362-3:2017
43.	Đất, đá, quặng, khoáng, cát, xỉ, xi măng, phụ gia cho xi măng và bê tông, vật liệu kim loại	Xác định hàm lượng Ca, Mg, Cu, Fe, Zn, Mn, K, P, Al, Ti, Ni, Cr, Co, V, Ba, B, Mo, Pb, Cd, As, Sb, Sn, Be, Ce, Ge, Ta, La, Li, Nb, Ag, Sc, Sr, Bi, Ga, Y, W	TCVN 9918:2013
44.	Đất, đá, quặng, khoáng, cát, xỉ, xi măng, phụ gia cho xi măng và bê tông	Xác định hàm lượng Au, Zr	PP-117-NT-TT2 Ref TCVN 9918:2013
45.	Đất, đá, quặng, khoáng, cát, xỉ	Xác định hàm lượng Ca, Mg, Mn, Fe, Na, K, Al, Si, P, Sr, Pb, Cd, As, Sb, Se, Sn, Cu, Zn, Ni, Cr, Co, Ba, Mo, V, Be, Ag, Tl, B	ASTM C1301-95(2014)
46.	Đất, đá, quặng	Xác định hàm lượng Florua	TCVN 12202-4:2018

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tên phép thử	Tên phương pháp thử
47.	Than và cốc	Xác định hàm lượng Carbon cố định	ASTM D3172-13 (2021)e1
48.	Than hoạt tính	Xác định chỉ số Iốt (Iodine number)	ASTM D4607-14(2021)
49.		Xác định hàm lượng Carbon cố định	ASTM D3172-13 (2021)e1
50.	Than	Tính toán xác định hàm lượng Oxy	TCVN 8621:2015 ISO 17247:2020 (E) ASTM D3176-15(2016)
51.		Xác định hàm lượng Chlorin	TCVN 5230:2007 ISO 587:2020 (E)
52.	Nhiên liệu khoáng rắn và cặn rắn từ quá trình đốt cháy nhiên liệu khoáng rắn (tro, tro đáy, tro bay,...)	Xác định hàm lượng Mn (MnO, MnO ₂)	ASTM D 3682-21
53.		Xác định hàm lượng Mn (MnO, MnO ₂), SO ₃	ASTM D 6349-21
54.		Xác định hàm lượng Hg	ASTM D6414-14
55.	Nhiên liệu sinh học: than củi, viên nén gỗ, viên nén củi trấu, viên nén mùn cưa, dăm gỗ...	Xác định độ ẩm	ISO 18134-1:2022
56.	Nhiên liệu sinh học: than củi, viên nén gỗ, viên nén củi trấu, viên nén mùn cưa,	Xác định hàm lượng Carbon cố định	ISO 17225-1:2021
57.	Nhiên liệu sinh học: than củi, viên nén gỗ, viên nén củi trấu, viên nén mùn cưa, dăm gỗ...	Xác định hàm lượng tạp chất	PP-18.19-H-TT2
58.	Dăm gỗ	Xác định kích thước	PP-18.18-H-TT2
59.	Nước	Xác định hàm lượng B	TCVN 6635:2000
60.		Xác định hàm lượng H ₂ S	SMEWW 4500-S ² -F
61.		Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220 B



ky

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
62.	Nước	Xác định hàm lượng HCN	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984 E)
63.		Xác định hàm lượng Nitrate	TCVN 7323-1:2004
64.		xác định hàm lượng Nitrit	SMEWW 4500-NO ₂ B TCVN 6178:1996
65.		Xác định nhu cầu oxy sinh hóa (BOD)	AOAC 973.44 SMEWW 5210 B
66.		Xác định chất hoạt động bề mặt metylen xanh	TCVN 6336:1998
67.		Xác định chỉ số pemanganat	TCVN 6186:1996
68.		Xác định hàm lượng Cr(VI)	TCVN 6658:2000
69.		Xác định hàm lượng tổng dầu mỡ	SMEWW 5520 B
70.		Xác định độ dẫn điện	AOAC 973.40 SMEWW 2510 USP <645>
71.		Xác định độ màu	SMEWW 2120B TCVN 6185:2015
72.		Xác định chỉ số cường độ mùi, chỉ số ngưỡng mùi	TCVN 9719:2013
73.		Xác định hàm lượng Phosphat	TCVN 6202:2008 SMEWW 4500-P-C
74.		Xác định cặn lơ lửng (TSS)	SMEWW 2540 D TCVN 6625:2000
75.		Xác định hàm lượng Florua	SMEWW 4500-F- D
76.		Xác định hàm lượng amoni	TCVN 6179-1:1996
77.		Xác định độ cứng toàn phần	SMEWW 2340 C
78.		Xác định độ đục	SMEWW 2130 B
79.		Xác định hàm lượng Se	ISO/TS 17379-2:2013(E)

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
80.	Nước	Xác định hàm lượng As, Sb	ISO 17378-2:2014(E)
81.		Xác định hàm lượng Hg	ISO 12846:2012(E)
82.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong nước bằng sắc ký khí đầu dò khối phổ/khối phổ (GC/MS/MS) - Aldrin - Benzene hexachloride (BHC) - Dieldrin - 4,4'-DDT - Heptachlor - Heptachlorepoxyde	TCVN 9241:2012
83.	Đất	Xác định hàm lượng Kali dễ tiêu	TCVN 8662:2011
84.		Xác định hàm lượng phospho tổng số	TCVN 8940:2011
85.		Xác định hàm lượng Phospho dễ tiêu	TCVN 8661:2011
86.		Xác định Hàm lượng Nito dễ tiêu	TCVN 5255:2009
87.		Xác định Hàm lượng Nito tổng số	TCVN 6498:1999
88.		Xác định hàm lượng chất hữu cơ	TCVN 8941:2011
89.		Xác định độ dẫn điện	TCVN 6650:2000
90.		Xác định hàm lượng chất khô và hàm lượng nước	TCVN 6648:2000
91.		Xác định khối lượng thể tích	TCVN 4202:2012
92.		Xác định hàm lượng Cr(VI)	TCVN 9240:2012 (ASTM D5233-92) TCVN 6658:2000



ky

STT	Tên sản phẩm, hàng hoá	Tệp phép thử	Tên phương pháp thử
93.	Đất	Xác định hàm lượng xyanua	TCVN 10497:2015
94.		Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét	PP-H.5.10-H-TT2 (Ref.TCVN 7572-8:2006)
95.		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong đất bằng sắc ký lỏng đầu dò khối phổ/khối (LC/MS/MS) phổ và sắc ký khí đầu dò khối phổ/khối (GC/MS/MS) (Danh mục theo Bảng 2)	PP-1.2.1-SK-TT2
96.	Vật liệu cacbua silic	Xác định hàm lượng SiC	TCVN 9190:2012
97.	Các loại vật liệu, hàng hóa	Xác định nhiễm mặn của hàng hóa: + Định tính NaCl + Định lượng	PP-28.1-H-TT2
98.	Gỗ và sản phẩm gỗ	Xác định hàm lượng formaldehyde	JIS A1460:2015(E)

Ghi chú:

- Đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc đối tượng áp dụng các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành, Công ty TNHH Giám định Vinacontrol Hồ Chí Minh phải tuân thủ các quy định của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực trước khi thực hiện hoạt động thử nghiệm;

- SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste Water;
- PP...TT2: Phương pháp do phòng thử nghiệm xây dựng;
- AATCC: American Association of Textile Chemists and Colorists;
- AOAC: Association of analytical communities;
- AOCS: American Oil Chemists' Society;
- ASTM: American Society for Testing and Materials;
- ISI: International Starch Institute;
- ISO: International Organization for Standardization;
- JIS: Japan Industrial Standard.

ky

Bảng 1: Các dẫn xuất 22 amin thơm từ phẩm màu azo

TT	Số CAS	Chỉ số	Số EC	Các amin thơm
	CAS	Index	EC	Aromatic amines
1.	92-67-1	612-072-00-6	202-177-1	Biphenyl-4-ylamin
				4-aminobiphenyl
				xenylamin
2.	92-87-5	612-042-00-2	202-199-1	Benzidin
3.	95-69-2	612-196-00-0	202-441-6	4-clo-o-toluidin
4.	91-59-8	612-022-00-3	202-080-4	2-naphtylamin
5.	97-56-3	611-006-00-3	202-591-2	o-aminoazotoluen
				4-amino-2',3-dimetylazobenzen
				4-o-tolylazo-o-toluidin
6.	99-55-8	612-210-00-5	202-765-8	5-nitro-o-toluidin
				2-amino-4-nitrotoluen
7.	106-47-8	612-137-00-9	203-401-0	4-cloanilin
8.	615-05-4	612-200-00-0	210-406-1	4-metoxi-m-phenylendiamin
				2,4-diaminoanisol
9.	101-77-9	612-051-00-1	202-974-4	4,4'-metylendiamin
				4,4'-diaminodiphenylmetan
10.	91-94-1	612-068-00-4	202-109-0	3,3'-diclobenzidin
				3,3'-diclobiphenyl-4.4'-ylendiamin
11.	119-90-4	612-036-00-X	204-355-4	3,3'-dimetoxibenzidin
				o-dianisidin
12.	119-93-7	612-041-00-7	204-358-0	3,3'-dimetylbenzidin
				4,4'-bi-o-toluidin
13.	838-88-0	612-085-00-7	212-658-8	4,4'-metylendi-o-toluidin
14.	120-71-8	612-209-00-X	204-419-1	6-metoxi-m-toluidin
				p-cresidin
15.	101-14-4	612-078-00-9	202-918-9	4,4'-metylen-bis (2-clo-anilin)
				2,2'-diclo-4,4'-metylen-dianilin
16.	101-80-4	612-199-00-7	202-977-0	4,4'-oxydianilin
17.	139-65-1	612-198-00-1	205-370-9	4,4'-thiodianilin
18.	95-53-4	612-091-00-X	202-429-0	o-toluidin
				2-aminotoluen
19.	95-80-7	612-099-00-3	202-453-1	4-metyl-m-phenylendiamin
				2,4-toluylendiamin
				2,4-diaminotoluen

TT	Số CAS	Chỉ số	Số EC	Các amin thơm
	CAS	Index	EC	Aromatic amines
20.	137-17-7	612-197-00-6	205-282-0	2,4,5-trimetylanilin
21.	90-04-0	612-035-00-4	201-963-1	o-anisidin
				2-metoxyanilin
22.	60-09-3	611-008-00-4	200-453-6	4-aminoazobenzen

Bảng 2: Danh mục TBVTV phân tích trên nền mẫu đất

STT	Chất phân tích	STT	Chất phân tích
1	Atrazine	19	Chlordane
2	Benthiocarb	20	DDT
3	Cypermethrin	21	Dieldrin
4	Cartap	22	Endosulfan
5	Diazinon	23	Endrin
6	Dimethoate	24	Heptachlor
7	Fenobucarb	25	Hexachlorobenzene
8	Fenvalerate	26	Isobenzen
9	Isoprothiolane	27	Isodrin
10	Metolachlor	28	Lindane
11	MPCA	29	Methamidophos
12	Pretilachlor	30	Monocrotophos
13	Simazine	31	Methyl Parathion
14	Trichlorfon	32	Sodium Pentachlorophenate monohydrate
15	2,4-D	33	Parathion Ethyl
16	Aldrin	34	Pentachlorophenol
17	Captafol	35	Phosphamidon
18	Chlordimeform		

kg